

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		485.161.489.727	476.000.267.393
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	125.359.951.878	148.056.973.520
111	1. Tiền		75.359.951.878	148.056.973.520
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		118.645.724.516	182.792.813.974
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	103.910.146.251	106.173.412.363
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	11.625.485.655	72.463.564.057
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7.632.111.073	8.415.864.098
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.522.018.463)	(4.260.026.544)
140	III. Hàng tồn kho	09	218.623.581.014	133.942.640.075
141	1. Hàng tồn kho		221.703.208.522	134.529.971.980
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.079.627.508)	(587.331.905)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		22.532.232.319	11.207.839.824
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	16.256.683.001	9.952.552.794
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.173.796.104	1.243.747.941
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	5.101.753.214	11.539.089
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		801.482.798.743	793.120.951.941
220	I. Tài sản cố định		167.088.449.563	120.369.798.503
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	91.151.447.102	43.878.762.709
222	- Nguyên giá		202.886.727.546	147.655.640.472
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(111.735.280.444)	(103.776.877.763)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	75.937.002.461	76.491.035.794
228	- Nguyên giá		80.612.789.855	80.612.789.855
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.675.787.394)	(4.121.754.061)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	119.668.603.397	125.566.013.145
231	- Nguyên giá		180.688.119.813	180.688.119.813
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(61.019.516.416)	(55.122.106.668)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		773.431.516	49.965.738.558
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	773.431.516	49.965.738.558
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	399.616.114.207	399.064.850.426
251	1. Đầu tư vào công ty con		101.739.915.840	101.739.915.840
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		287.808.465.199	287.808.465.199
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.192.243.750	18.192.243.750
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(8.124.510.582)	(8.675.774.363)
260	V. Tài sản dài hạn khác		114.336.200.060	98.154.551.309
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	114.336.200.060	98.154.551.309
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.286.644.288.470	1.269.121.219.334

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		307.648.841.355	316.923.305.133
310	I. Nợ ngắn hạn		180.960.466.474	186.624.529.423
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	37.849.499.157	21.684.357.047
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	23.885.083.415	2.855.066.974
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	5.788.197.635	8.452.547.669
314	4. Phải trả người lao động		16.151.214.864	29.926.076.003
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	24.205.790.580	52.559.024.434
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	773.000.018	813.561.559
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	45.273.886.150	50.276.472.301
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	10.451.002.872	12.395.461.604
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.582.791.783	7.661.961.832
330	II. Nợ dài hạn		126.688.374.881	130.298.775.710
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	30.557.693.598	31.317.244.160
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	47.691.201.427	48.185.601.427
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	40.707.772.888	43.064.223.155
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7.731.706.968	7.731.706.968
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		978.995.447.115	952.197.914.201
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	978.995.447.115	952.197.914.201
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		596.000.000.000	596.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		334.485.072.541	235.179.568.972
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48.510.374.574	121.018.345.229
421b	LNST chưa phân phối năm nay		48.510.374.574	121.018.345.229
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.286.644.288.470	1.269.121.219.334

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng ban tài chính kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Huy Hoàng

Vũ Gia Hưng

Hoàng Lê Bách

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.852.697.384.373	2.468.355.094.806
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	136.634.318.045	81.286.944.280
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.716.063.066.328	2.387.068.150.526
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.941.010.743.759	1.646.580.837.494
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		775.052.322.569	740.487.313.032
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	49.685.957.205	50.620.052.311
22	7. Chi phí tài chính	29	55.685.727.755	38.233.035.376
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		40.739.836.272	33.287.273.156
25	8. Chi phí bán hàng	30	214.958.872.290	141.843.241.004
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	234.079.490.078	240.191.908.633
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		320.014.189.651	370.839.180.330
31	11. Thu nhập khác	32	27.097.985.764	5.058.364.225
32	12. Chi phí khác	33	2.891.704.126	3.489.638.534
40	13. Lợi nhuận khác		24.206.281.638	1.568.725.691
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		344.220.471.289	372.407.906.021
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	34.928.565.216	41.389.560.792
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		309.291.906.073	331.018.345.229

Người lập biểu

Nguyễn Huy Hoàng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024
Trưởng ban tài chính kế toán Tổng Giám đốc

Vũ Gia Hưng

Hoàng Lê Bách



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		344.220.471.289	372.407.906.021
	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.764.243.188	(327.799.253)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.837.255.377	18.919.138.548
03	- Các khoản dự phòng		2.203.023.741	(1.678.689.508)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(49.015.872.202)	(48.463.942.312)
06	- Chi phí lãi vay		40.739.836.272	33.287.273.156
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(2.391.579.137)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		353.984.714.477	372.080.106.768
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		64.874.851.844	10.838.783.668
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(87.173.236.542)	269.325.293.972
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.416.981.126)	(8.557.847.630)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(23.147.173.209)	(12.819.884.782)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(40.778.952.862)	(33.165.733.304)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(46.393.056.392)	(40.996.660.546)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.509.288.648)	(20.218.599.080)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		199.440.877.542	536.485.459.066
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.857.263.780)	(20.946.073.531)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21.000.000	417.078.754
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(90.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		90.000.000.000	40.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	88.541.693.846
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.063.528.155	44.140.944.848
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		41.227.264.375	152.153.643.917
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.690.764.127.026	1.040.088.513.474
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.695.065.036.025)	(1.396.468.139.225)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(259.064.254.560)	(284.105.205.512)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(263.365.163.559)	(640.484.831.263)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(22.697.021.642)	48.154.271.720
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		148.056.973.520	99.902.701.800
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	125.359.951.878	148.056.973.520

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Huy Hoàng

Vũ Gia Hưng

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn
 Một thành viên
 Nhà xuất bản
 Giáo dục
 Việt Nam

Tổng Giám đốc



Hoàng Lê Bách